

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2011	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.1	13.771.466.615	12.622.205.015	13.771.466.615	12.622.205.015
2. Các khoản giảm trừ	03		245.261.108		245.261.108	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		13.526.205.507	12.622.205.015	13.526.205.507	12.622.205.015
4. Giá vốn hàng bán	11	12	10.156.479.181	10.259.049.707	10.156.479.181	10.259.049.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.369.726.326	2.363.155.308	3.369.726.326	2.363.155.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	208.086.553	50.409.780	208.086.553	50.409.780
7. Chi phí tài chính	22		208.086.553	50.409.780	208.086.553	50.409.780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		208.086.553	50.409.780	208.086.553	50.409.780
8. Chi phí bán hàng	24	13	237.642.841	161.536.363	237.642.841	161.536.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14	980.991.206	552.032.398	980.991.206	552.032.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.151.092.279	1.649.586.547	2.151.092.279	1.649.586.547
11. Thu nhập khác	31	11.3	1.272.727.273		1.272.727.273	
12. Chi phí khác	32	15	1.603.688.430		1.603.688.430	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(330.961.157)	-	(330.961.157)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.820.131.122	1.649.586.547	1.820.131.122	1.649.586.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	264.449.809	285.787.001	264.449.809	285.787.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.555.681.313	1.363.799.546	1.555.681.313	1.363.799.546</